

Signature Not Verified

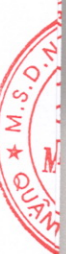
Được ký bởi TRẦN TUẤN MINH
Ngày ký: 17.12.2013 10:41



RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

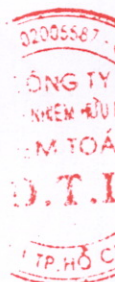
R3-46 Khu phố Hưng Phước 4, Phường Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trình bày báo cáo tài chính năm 2013 và báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty chứng nhận tài chính năm 2013.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khưu Anh Hòa	Thành viên
Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty	
Họ tên	Chức danh
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Tổng ban
Ông Lê Huy Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên
Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty	
Họ tên	Chức danh
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thái Anh	Phó Giám đốc - Từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến tại trụ sở).
- Sản xuất Inox.
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Trần Thanh Sang	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khưu Kim Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Huy Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám đốc – Từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2013

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc



TRẦN TUẤN MINH



Số: 14.101/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 27 tháng 10 năm 2013 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo ở trang 4)



RSM DTL Auditing
Connected for Success

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1714-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.462.037.353	100.443.596.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.493.607.401	3.630.791.787
1. Tiền	111		7.493.607.401	3.630.791.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	55.799.025.551	50.771.244.724
1. Phải thu khách hàng	131		50.824.640.505	42.239.620.344
2. Trả trước cho người bán	132		378.721.652	3.298.756.057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.957.511.933	6.294.493.711
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(361.848.539)	(1.061.625.388)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	73.297.008.867	44.059.442.637
1. Hàng tồn kho	141		73.339.014.485	44.101.448.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.005.618)	(42.005.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.872.395.534	1.982.117.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	541.777.177	989.243.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		40.638.462	1.376.261
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.289.979.895	991.497.929

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.217.765.883	34.163.775.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.626.419.801	31.661.032.852
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	17.936.512.994	31.661.032.852
+ Nguyên giá	222		24.907.006.260	37.202.125.159
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.970.493.266)	(5.541.092.307)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	13.467.363.601	-
+ Nguyên giá	225		15.669.718.107	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.202.354.506)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	222.543.206	-
+ Nguyên giá	228		250.440.000	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.896.794)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.591.346.082	2.502.742.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.452.178.228	1.761.720.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	2.139.167.854	741.021.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.679.803.236	134.607.371.897

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.689.911.050	90.920.844.626
I. Nợ ngắn hạn	310		132.685.797.937	90.834.030.953
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	65.813.007.542	19.500.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.12	62.405.731.452	68.732.704.997
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	2.054.511.137	770.630.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.140.096.025	1.535.321.604
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	208.529.031	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		14.101.300	18.458.841
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	49.821.451	276.914.800
II. Nợ dài hạn	330		5.004.113.113	86.813.673
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	4.989.979.107	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		14.134.006	14.134.006
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	72.679.667
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.989.892.186	43.686.527.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	42.989.892.186	43.686.527.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.763.500.000	39.763.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.657.825.820	1.657.825.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.294.874.180	2.294.874.180
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		698.489.450	454.453.875
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		870.076.916	1.810.747.576
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.679.803.236	134.607.371.897

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.061.625.388	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		6.047,41	23.417,51
+ EUR		100,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****LƯU NGỌC HÂN****ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG****TRẦN TUẤN MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	425.113.054.506	282.927.287.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		425.113.054.506	282.927.287.656
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	395.846.009.123	262.691.538.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.267.045.383	20.235.749.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	432.540.747	558.322.443
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.180.350.100	2.562.422.055
trong đó, chi phí lãi vay	23		5.038.471.203	1.876.312.686
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	14.594.732.067	11.687.999.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.298.361.004	5.262.107.383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.626.142.959	1.281.542.796
11. Thu nhập khác	31	6.7	16.828.596.332	5.256.522.331
12. Chi phí khác	32	6.8	16.092.860.281	3.510.205.579
13. Lợi nhuận khác	40		735.736.051	1.746.316.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.361.879.010	3.027.859.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.491.802.094	1.208.493.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	8.618.806
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		870.076.916	1.810.747.575
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.17.4	227	472

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG



TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.361.879.010	3.027.859.548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		5.496.470.765	1.800.900.303
Các khoản dự phòng	03		361.848.539	318.487.616
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		24.912.569	(56.536.026)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(657.921.451)	(1.625.270.599)
Chi phí lãi vay	06		5.038.471.203	1.876.312.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.625.660.635	5.341.753.528
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.686.232.181	(29.936.727.561)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.237.566.230)	(33.216.133.796)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.353.603.915)	42.202.418.791
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(822.262.620)	(1.565.916.317)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.877.328.536)	(1.940.020.325)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(601.294.248)	(1.396.738.659)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.837.292.927	1.058.637.355
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.285.750.496)	(9.241.526.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(31.028.620.302)	(28.694.253.797)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.302.696.230)	(678.785.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		945.454.545	5.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.576.744	194.502.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.224.664.942)	5.515.716.782

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(141.412.260)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168.301.921.918	107.450.848.860
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.083.227.772)	(93.624.660.354)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.077.680.719)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.141.013.427	13.684.776.246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.887.728.183	(9.493.760.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.630.791.787	13.092.916.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.912.569)	31.635.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.493.607.401	3.630.791.787

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

NH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến tại trụ sở).
- Sản xuất Inox.
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/09.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí khác, được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình	08 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	04 – 07 năm
-------------------	-------------

4.9 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.14 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|-----------------------|-----|
| + Hàng xuất khẩu | 0% |
| + Hàng nội thất | 10% |
| + Hàng Inox và xe đẩy | 10% |

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.139.009.215	612.634.274
Tiền gửi ngân hàng	4.354.598.186	3.018.157.513
Tổng cộng	7.493.607.401	3.630.791.787

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	50.824.640.505	42.239.620.344
- Khách hàng trong nước	36.809.083.033	37.408.427.029
- Khách hàng nước ngoài	14.015.557.472	4.831.193.315
Trả trước cho người bán	378.721.652	3.298.756.057
- Khách hàng trong nước	378.721.652	272.117.271
- Khách hàng nước ngoài	-	3.026.638.786
Các khoản phải thu khác	4.957.511.933	6.294.493.711
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	56.160.874.090	51.832.870.112
Dự phòng phải thu khó đòi	(361.848.539)	(1.061.625.388)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	55.799.025.551	50.771.244.724

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	2.089.160.331	7.414.000
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	-	15.226.000
Cộng – xem thêm mục 8	2.089.160.331	22.640.000

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	526.518.339	-
Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	4.409.423.725	6.294.493.711
Khác	21.569.869	-
Cộng	4.957.511.933	6.294.493.711

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	37.066.373.690	15.628.174.301
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.340.082.466	1.294.780.542
Thành phẩm	30.068.527.291	22.971.837.854
Hàng hóa	4.864.031.038	4.206.655.558
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.339.014.485	44.101.448.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.005.618)	(42.005.618)
Giá trị thuần có thể thực hiện	73.297.008.867	44.059.442.637

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 60.362.857.143 đồng – xem thêm mục 5.11.

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	139.421.000	96.595.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.150.558.895	894.902.929
Tổng cộng	6.289.979.895	991.497.929

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.300.909	35.074.146.183	1.439.739.359	657.938.708	37.202.125.159
Mua trong năm	-	4.962.875.658	881.969.178	219.611.394	6.064.456.230
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.105.812.457)	(1.173.501.264)	-	(17.279.313.721)
Giảm khác	(30.300.909)	(618.736.599)	(27.000.000)	(404.223.900)	(1.080.261.408)
Số dư cuối năm	-	23.312.472.785	1.121.207.273	473.326.202	24.907.006.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.132.083	4.764.524.075	451.459.462	319.976.687	5.541.092.307
Khấu hao trong năm	4.545.135	2.870.982.534	262.458.555	128.233.241	3.266.219.465
Thanh lý, nhượng bán	-	(738.504.255)	(450.981.521)	-	(1.189.485.776)
Giảm khác	(9.677.218)	(406.113.084)	(5.625.000)	(225.917.428)	(647.332.730)
Số dư cuối năm	-	6.490.889.270	257.311.496	222.292.500	6.970.493.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.168.826	30.309.622.108	988.279.897	337.962.021	31.661.032.852
Tại ngày cuối năm	-	16.821.583.515	863.895.777	251.033.702	17.936.512.994

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 110.661.818 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	15.669.718.107
Số dư cuối năm	15.669.718.107
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	2.202.354.506
Số dư cuối năm	2.202.354.506
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	13.467.363.601

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Mua trong năm	250.440.000
Số dư cuối năm	250.440.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	27.896.794
Số dư cuối năm	27.896.794
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	222.543.206

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị và công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ vỏ bình gas	66.000.000	66.000.000
Ký quỹ tiền thuê nhà	675.021.600	675.021.600
Ký quỹ tiền thuê tài chính	1.398.146.254	-
Tổng cộng	2.139.167.854	741.021.600

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	62.706.922.646	19.500.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - xem thêm mục 5.16	3.106.084.896	-
Tổng cộng	65.813.007.542	19.500.000.000

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: 6868/HĐHMTD-DN/TCB-CLN ngày 30/03/2013 được thế chấp bằng hàng tồn kho của Công ty (Xem thêm mục 5.3). Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất từ 12.80%/năm đến 13.45%/năm.

Vay ngắn hạn Ngân hàng First Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng số MACCR 101/11 ngày 26/11/2012 theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất 13.5%/năm.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	62.405.731.452	68.732.704.997
▪ Nhà cung cấp trong nước	38.595.342.006	52.807.813.235
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	23.810.389.446	15.924.891.762
Người mua trả tiền trước	2.054.511.137	770.630.711
▪ Nhà cung cấp trong nước	161.051.941	494.277.517
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	1.893.459.196	276.353.194
Tổng cộng	64.460.242.589	69.503.335.708

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	6.080.942.944	34.288.747.491
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	3.754.753	2.403.595.732
Tổng cộng – xem thêm mục 8	6.084.697.697	36.692.343.223

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	262.004.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.811.277	1.231.303.431
Thuế thu nhập cá nhân	18.284.748	42.014.155
Tổng cộng	2.140.096.025	1.535.321.604

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền lãi vay phải trả	161.142.667	-
Trích trước chi phí khác	47.386.364	-
Tổng cộng	208.529.031	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	276.914.800	112.455.600
Trích lập trong năm	1.400.000.000	1.500.000.000
Sử dụng trong năm	(1.627.093.349)	(1.335.540.800)
Số dư cuối năm	49.821.451	276.914.800

5.16. Vay và nợ dài hạn

Đây là khoản nợ thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 04 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 8.096.064.003 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 3.106.084.896 đồng – xem thêm mục 5.11. Khoản nợ này chịu lãi suất 15.5%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

7. Vốn chủ sở hữu

7.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.763.500.000	1.799.238.080	2.153.461.920	(2.153.461.920)	50.444.458	1.904.009.418	43.517.191.956
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.810.747.575	1.810.747.575
Mua cổ phiếu quỹ	-	(141.412.260)	141.412.260	(141.412.260)	-	-	(141.412.260)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	404.009.417	(1.904.009.417)	(1.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	454.453.875	1.810.747.576	43.686.527.271
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	870.076.916	870.076.916
Trích lập quỹ	-	-	-	-	410.747.576	(1.810.747.576)	(1.400.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(166.712.001)	-	(166.712.000)
Số dư cuối năm	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	698.489.450	870.076.916	42.989.892.186

(Phản tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/09/2013	Tỉ lệ
Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu	12.200.000.000	30,68%
Ông Trần Tuấn Minh	1.800.000.000	4,53%
Ông Lương Tuấn Minh	550.000.000	1,38%
Ông Lê Anh Hải	-	0,00%
Ông Trần Ngọc Hải	400.000.000	1,01%
Ông La Thọ Văn	300.000.000	0,75%
Ông La Thời Tâm	289.000.000	0,73%
Cổ đông khác	24.224.500.000	60,92%
Tổng cộng	39.763.500.000	100%

5.17.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.976.350	3.976.350
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	3.976.350	3.976.350
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(142.300)	(142.300)
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.834.050	3.834.050
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	870.076.916	1.810.747.575
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.834.050	3.834.518
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	227	472

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.810.747.576	1.904.009.417
Lợi nhuận sau thuế trong năm	870.076.916	1.810.747.575
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(410.747.576)	(404.009.417)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.400.000.000)	(1.500.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	870.076.916	1.810.747.575

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	60.321.066.054	158.962.898.474
Doanh thu bán thành phẩm	364.791.988.452	123.964.389.182
Doanh thu thuần	425.113.054.506	282.927.287.656

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.088.311.048	154.876.770.566
Giá vốn của thành phẩm đã bán	339.757.698.075	107.814.767.560
Tổng cộng	395.846.009.123	262.691.538.126

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	132.576.744	134.835.953
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	291.210.472	366.950.464
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.753.531	56.536.026
Tổng cộng	432.540.747	558.322.443

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.038.471.203	1.876.312.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.108.212.797	686.109.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.666.100	-
Tổng cộng	6.180.350.100	2.562.422.055

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.443.835.819	3.793.522.885
Chi phí vật liệu bao bì	-	1.639.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.131.941	46.424.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.721.648.989	1.478.418.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.687.020.232	3.828.316.077
Chi phí dự phòng	361.848.539	318.487.616
Chi phí bằng tiền khác	2.375.246.547	2.221.191.187
Tổng cộng	14.594.732.067	11.687.999.738

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.783.339.454	1.936.737.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.052.907	154.444.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	942.942.449	955.007.939
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.773.240	1.187.821.943
Chi phí bằng tiền khác	1.172.252.954	1.022.076.097
Tổng cộng	7.298.361.004	5.262.107.383

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu, chuyển nhượng mặt bằng	94.705.504	186.913.375
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.615.172.652	5.000.000.000
Thu nhập khác	118.718.176	69.608.956
Tổng cộng	16.828.596.332	5.256.522.331

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	16.089.827.945	3.509.565.354
Khác	3.032.336	640.225
Tổng cộng	16.092.860.281	3.510.205.579

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	2.361.879.010	3.027.859.548
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.605.329.366	1.862.649.146
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.536.026)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.967.208.376	4.833.972.668
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.491.802.094	1.208.493.167

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí vượt mức khống chế, chi phí không hợp lý hợp lệ.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.279.359.828	216.165.159.180
Chi phí nhân công	30.546.888.326	16.928.994.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.496.470.765	1.800.900.303
Chi phí dự phòng	361.848.539	318.487.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.692.631	11.630.606.357
Chi phí khác bằng tiền	12.317.457.986	5.388.278.493
Tổng cộng	424.223.718.075	252.232.426.765

(Phần tiếp theo ở trang 26)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên là sản xuất và mua bán thép. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: triệu đồng

	<u>Trong nước</u>		<u>Ngoài nước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	364.182	230.872	60.931	52.055	425.113	282.927
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	364.182	230.872	60.931	52.055	425.113	282.927
Tài sản của bộ phận	171.855	127.713	8.825	6.895	180.680	134.607
Chi phí mua sắm tài sản	21.985	26.420	-	-	21.985	26.420

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

- Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu
- Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên

Công ty liên kết

Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	2.089.160.331	22.640.000
Phải trả - Xem thêm mục 5.12	6.084.697.697	36.692.343.223

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	17.165.412.925	26.621.815.260
Mua hàng	23.483.098.456	98.012.919.375
Phí gia công cắt thép	998.008.733	292.229.148
Tiền thuê kho, thuê mặt bằng	9.207.695.450	3.484.526.900
Cước vận chuyển	-	919.453.264

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	252.000.000	252.000.000
Lương Tổng Giám đốc	560.000.000	451.100.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	570.240.000	370.860.000
Tổng cộng	1.382.240.000	1.073.960.000

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 07 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm	8.096.064.003	-
Tổng cộng	8.096.064.003	-

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	3.106.084.896	-
Dài hạn	4.989.979.107	-
Tổng cộng	8.096.064.003	-

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.360.816.200	1.036.175.976

Tại ngày 30/09/2013, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	340.783.200	676.593.000
Tổng cộng	340.783.200	676.593.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013	01/10/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.493.607.401	3.630.791.787
Phải thu khách hàng	50.462.791.966	41.177.994.956
Ký quỹ	8.289.726.749	1.635.924.529
Tổng cộng	66.246.126.116	46.444.711.272
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70.802.986.649	19.500.000.000
Chi phí phải trả	208.529.031	-
Phải trả người bán	62.405.731.452	68.732.704.997
Tổng cộng	133.417.247.132	88.232.704.997

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2013	01/10/2012	30/09/2013	01/10/2012
Đô la Mỹ (USD)	1.131.887,69	1.143.191,35	762.423,15	255.374,17
EURO	-	-	100,00	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/09/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	62.405.731.452	-	62.405.731.452
Chi phí phải trả	208.529.031	-	208.529.031
Các khoản vay	62.706.922.646	-	62.706.922.646
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	3.106.084.896	4.989.979.107	8.096.064.003

01/10/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	68.732.704.997	-	68.732.704.997
Các khoản vay	19.500.000.000	-	19.500.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/09/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	50.462.791.966	-	50.462.791.966
Các khoản ký quỹ	6.145.558.895	2.139.167.854	8.289.726.749

01/10/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	41.177.994.956	-	41.177.994.956
Các khoản ký quỹ	894.902.929	741.021.600	1.635.924.529

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 10 năm 2013.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG



TRẦN TUẤN MINH